FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

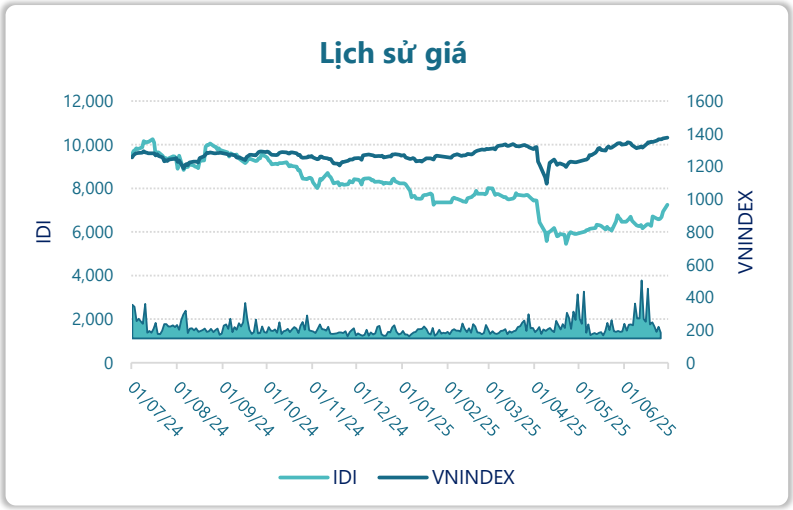

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**7,240**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,450
SL cổ phiếu LH	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,230,865
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,978
P/E	22.9
EPS	316

DT thuần

Q2/25

1,970

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 475| 31.8%

YoY: ▲ 32.0| 1.7%

LN sau thuế

Q2/25

32.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.80| 13.2%

YoY: ▲ 13.1| 66.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

6.6%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

6T 2025

3,465

tỷ VNĐ

YoY: ▼103| -2.9%

LN sau thuế

6T 2025

62.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.7| 70.7%

ROE

Q2/25

2.5%

+/- YoY: ▲ 0.5%

Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh

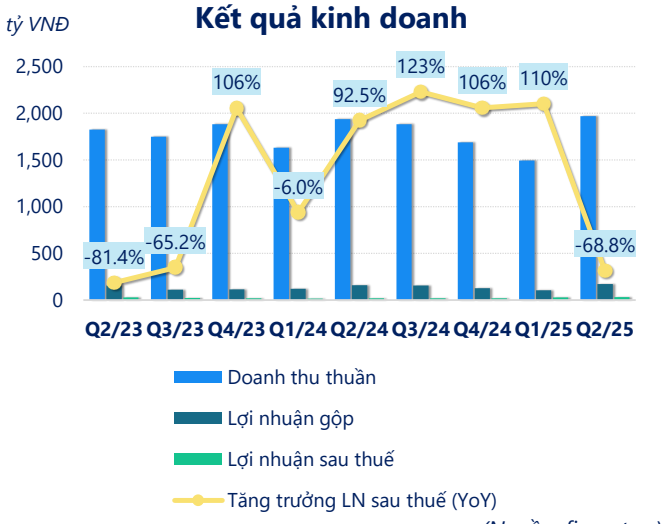

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

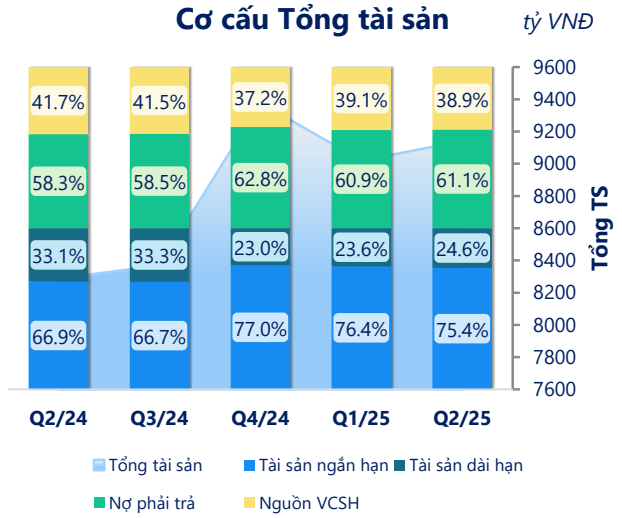

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

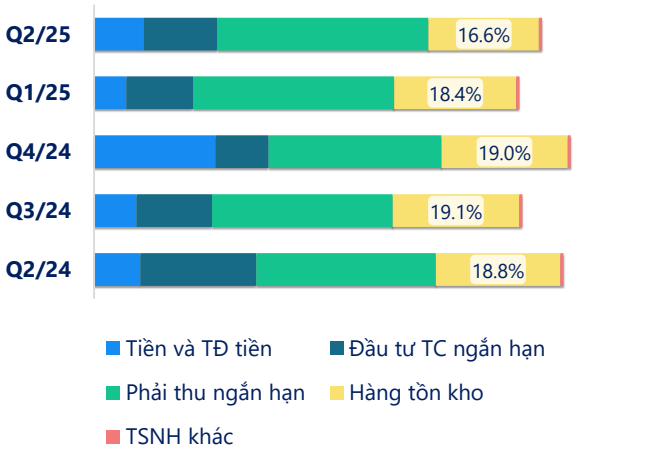

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

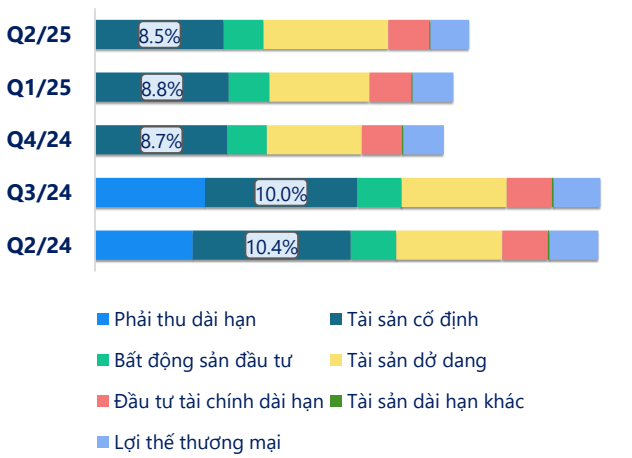

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

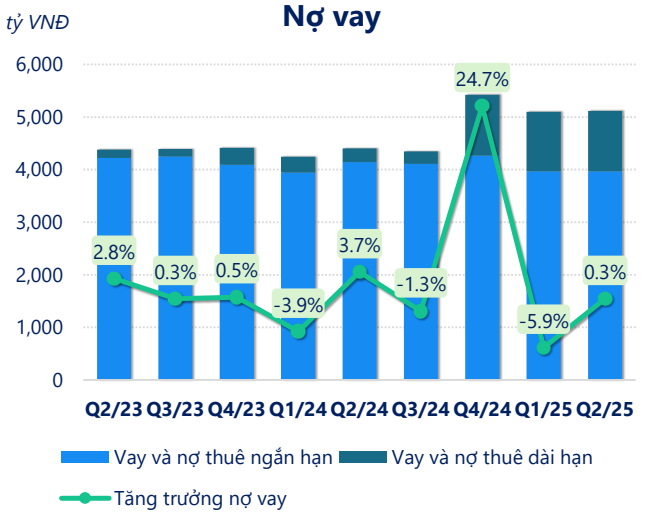

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

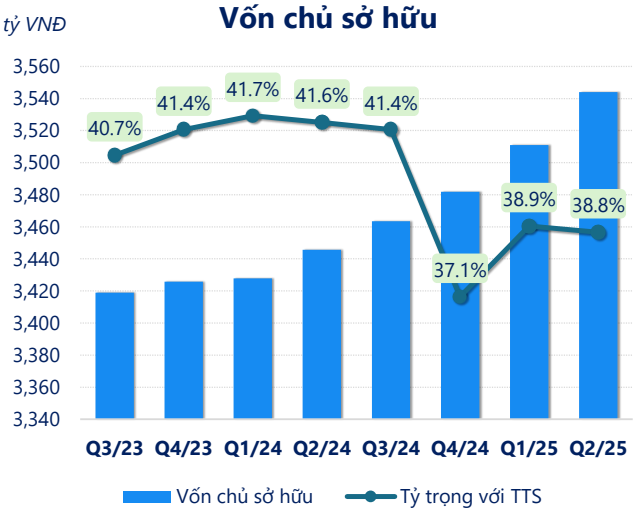

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

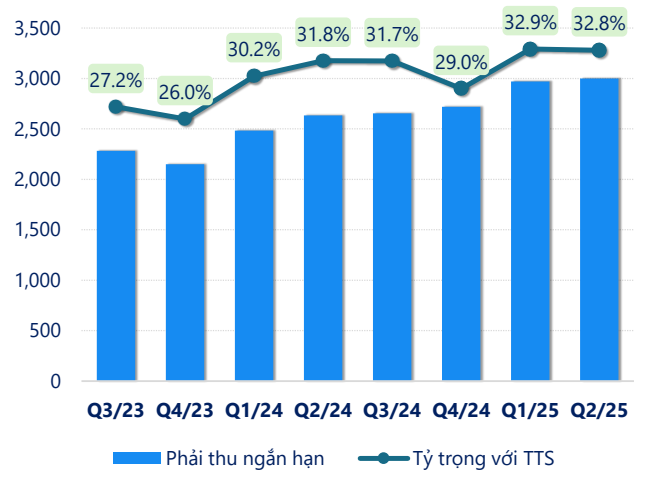

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

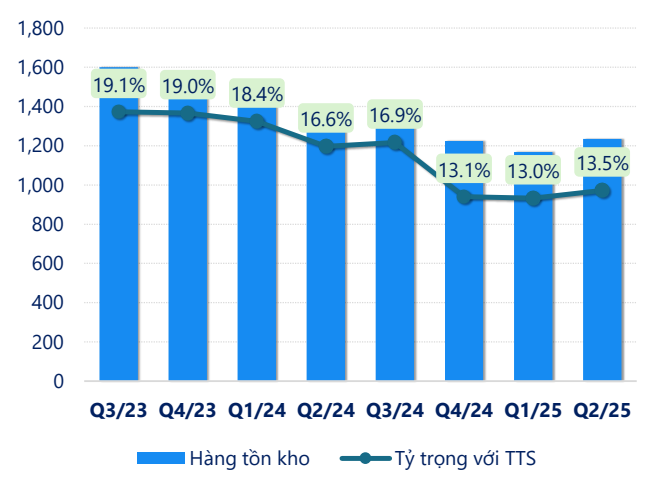

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

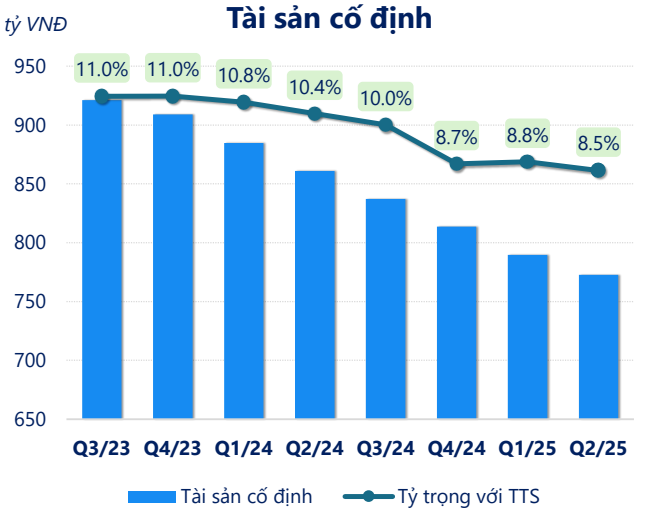

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

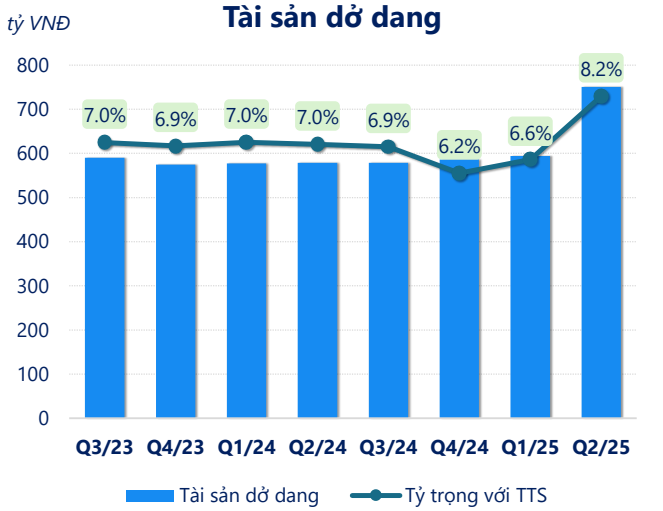

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

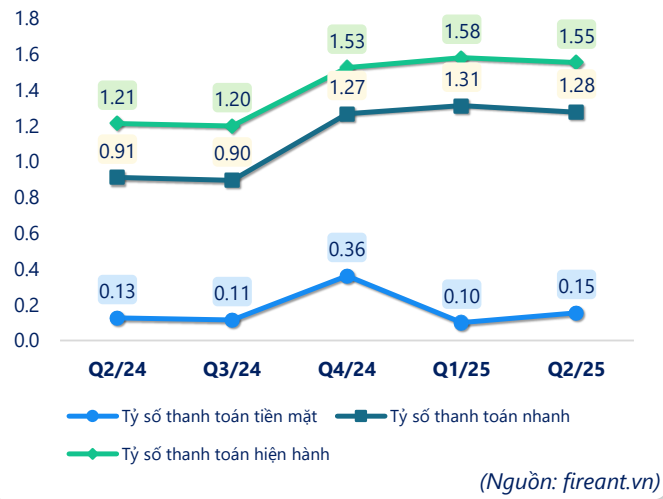

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

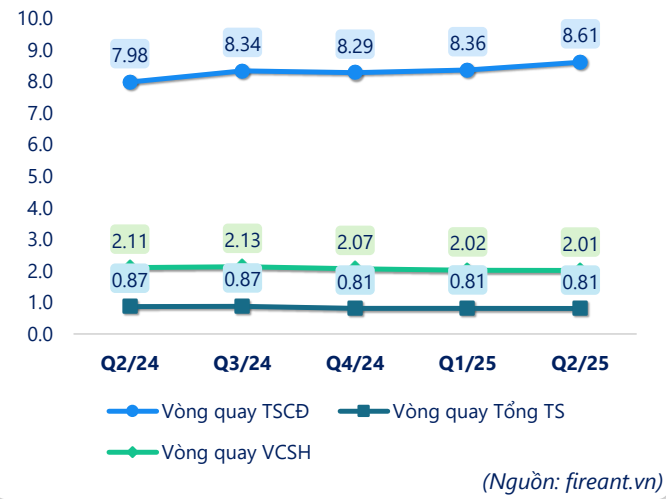

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**8,288**	**8,368**	**9,378**	**9,019**	**9,140**
Tài sản ngắn hạn	**5,542**	**5,584**	**7,224**	**6,891**	**6,888**
Tiền và tương đương tiền	577	534	1,712	437	686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	915	942	1,531	2,273	1,944
Phải thu ngắn hạn	2,634	2,655	2,718	2,969	2,999
Hàng tồn kho	1,378	1,414	1,225	1,168	1,235
Tài sản ngắn hạn khác	38.3	37.9	39.0	43.7	25.1
Tài sản dài hạn	**2,747**	**2,785**	**2,154**	**2,128**	**2,252**
Phải thu dài hạn	534	606	3.24	3.94	2.60
Tài sản cố định	861	837	814	790	773
Bất động sản đầu tư	248	246	244	242	240
Tài sản dở dang	579	579	586	594	750
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	249	249	247
Tài sản dài hạn khác	8.75	8.70	8.16	7.12	6.55
Lợi thế thương mại	267	259	250	242	234
Nợ phải trả	**4,832**	**4,895**	**5,886**	**5,491**	**5,583**
Nợ ngắn hạn	**4,571**	**4,657**	**4,735**	**4,359**	**4,434**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,140	4,108	4,269	3,968	3,966
Phải trả người bán ngắn hạn	228	351	208	130	208
Nợ dài hạn	261	237	1,151	1,132	1,150
Vay và nợ thuê dài hạn	261	237	1,151	1,132	1,150
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,456**	**3,474**	**3,492**	**3,528**	**3,557**
Vốn chủ sở hữu	**3,446**	**3,463**	**3,482**	**3,511**	**3,544**
Vốn điều lệ	2,276	2,732	2,732	2,732	2,732
Kinh phí và quỹ khác	10.3	10.3	10.3	16.7	13.1

(Nguồn: fireant.vn)